BỘ Y TẾ

Số: 428 /BYT - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **BỆNH VIỆN THẨM MỸ TẠO HÌNH THẾ GIỚI ĐẸP**
THUỘC CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN THẨM MỸ TẠO HÌNH THẾ GIỚI ĐẸP

Hình thức tổ chức: Bệnh viện chuyên khoa.

Địa chỉ hoạt động: số 82 đường số 23, phường Bình Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Thuấn

BỘ Y TẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 723 /QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn, tạm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật và xếp hạng tương đương đối với Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp ngày 17/12/2025 của Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 01/2026/TTr-BVTHTGĐ ngày 20/01/2026 của Công ty TNHH Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp về việc giải trình sau thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp (địa

chỉ: số 82 đường số 23, phường Bình Phú, Thành phố Hồ Chí Minh) có quy mô 20 giường bệnh với cơ cấu tổ chức như sau:

1. Khoa Khám bệnh;
2. Khoa Răng hàm mặt – Phẫu thuật thẩm mỹ - Gây mê hồi sức: 20 giường, 03 phòng mổ;
3. Khoa Cận lâm sàng;
4. Khoa Dược.

Điều 2. Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp thuộc Công ty TNHH Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp được thực hiện 1273 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kèm theo).

Điều 3. Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp thuộc Công ty TNHH Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp được tạm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật là cấp cơ bản và xếp hạng tương đương với bệnh viện hạng III để ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Điều 4. Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp thuộc Công ty TNHH Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Giám đốc Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Y tế TP Hồ Chí Minh (để p/h quản lý);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Thuấn

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN THẨM MỸ TẠO HÌNH THẾ GIỚI ĐẸP THUỘC CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN THẨM MỸ TẠO HÌNH THẾ GIỚI ĐẸP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723 /QĐ-BYT ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn, tạm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật và xếp hạng tương đương đối với Bệnh viện Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp thuộc Công ty TNHH Thẩm mỹ Tạo hình Thế Giới Đẹp)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.4	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
8	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
9	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
10	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
11	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
12	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
13	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
14	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
15	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
16	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
17	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
18	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
19	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
20	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
21	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
22	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
23	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
24	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
25	1.83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi EtCO2
26	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
27	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
28	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
29	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
30	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
31	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
32	1.133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
33	1.134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
34	1.135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
35	1.136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
36	1.137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
37	1.138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
38	1.144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
39	1.145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SiMV
40	1.146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
41	1.147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
42	1.154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
43	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
44	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
45	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
46	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
47	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
48	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
49	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
50	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
51	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
52	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
53	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
54	1.255	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
55	1.256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
56	1.257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
57	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
58	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
59	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
60	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
61	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
62	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
63	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
64	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
65	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
66	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
67	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
68	1.306	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
69	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
70	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
71	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
72	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
73	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
74	2.139	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A
75	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
76	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
77	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
78	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO_2
79	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO_2

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
80	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO_2
81	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO_2
82	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO_2
83	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO_2
84	5.23	05. DA LIỄU	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
85	5.24	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
86	5.25	05. DA LIỄU	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
87	5.26	05. DA LIỄU	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
88	5.27	05. DA LIỄU	Xoá xăm bằng YAG-KTP
89	5.28	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
90	5.32	05. DA LIỄU	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
91	5.33	05. DA LIỄU	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
92	5.34	05. DA LIỄU	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL
93	5.35	05. DA LIỄU	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
94	5.36	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
95	5.37	05. DA LIỄU	Điều trị trứng cá bằng IPL
96	5.38	05. DA LIỄU	Xóa nếp nhăn bằng IPL
97	5.43	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
98	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
99	5.83	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy
100	5.84	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng máy
101	5.85	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng máy
102	5.86	05. DA LIỄU	Điều trị rám má bằng máy
103	5.87	05. DA LIỄU	Điều trị tàn nhang bằng máy
104	5.88	05. DA LIỄU	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy
105	5.89	05. DA LIỄU	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da
106	5.93	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency
107	5.94	05. DA LIỄU	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency
108	5.96	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional
109	5.98	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
110	5.99	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
111	5.100	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
112	5.101	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng máy
113	5.102	05. DA LIỄU	Điều trị rám má bằng máy
114	5.103	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng máy
115	5.104	05. DA LIỄU	Điều trị rụng tóc bằng máy
116	5.105	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED
117	5.106	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin
118	5.107	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
119	5.108	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
120	5.109	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
121	5.110	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
122	5.111	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
123	5.112	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
124	5.113	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
125	5.114	05. DA LIỄU	Điều trị dãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
126	5.115	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
127	5.116	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
128	5.117	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
129	BS_5.125	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
130	BS_5.126	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
131	BS_5.127	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
132	BS_5.128	05. DA LIỄU	Xoá nếp nhăn bằng laser Fractional, Intracell
133	9.1	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật an thần PCS
134	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng
135	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
136	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
137	9.5	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
138	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
139	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
140	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
141	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
142	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
143	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
144	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
145	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
146	9.16	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
147	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
148	9.18	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
149	9.19	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường bên
150	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
151	9.28	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
152	9.32	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
153	9.33	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Fastract
154	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy
155	9.38	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
156	9.39	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
157	9.40	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó qua camera
158	9.41	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản mò qua mũi
159	9.42	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
160	9.43	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
161	9.44	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua mũi
162	9.45	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
163	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
164	9.47	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
165	9.49	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
166	9.59	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
167	9.62	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
168	9.63	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
169	9.64	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
170	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
171	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
172	9.69	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
173	9.72	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
174	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
175	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
176	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
177	9.82	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng
178	9.83	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
179	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
180	9.98	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
181	9.99	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
182	9.101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
183	9.102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
184	9.103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
185	9.104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
186	9.106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
187	9.107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter
188	9.108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
189	9.109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
190	9.110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
191	9.111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống - ngoài màng cứng (CSE)
192	9.114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
193	9.115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
194	9.116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
195	9.117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
196	9.118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút dẫn lưu ngực
197	9.119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
198	9.120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
199	9.121	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Huy động phế nang ở người bệnh thở máy
200	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
201	9.127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
202	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
203	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản
204	9.137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
205	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
206	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
207	9.142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
208	9.145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
209	9.146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)
210	9.147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
211	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
212	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
213	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
214	9.151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
215	9.158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi dãn cơ bằng máy
216	9.163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường giấy tại chỗ
217	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO2
218	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xấm lấn bằng máy
219	9.169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
220	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO2
221	9.175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
222	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
223	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
224	9.180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
225	9.181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
226	9.182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
227	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
228	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
229	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
230	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
231	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
232	9.192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
233	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
234	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
235	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
236	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
237	9.198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu khối lượng lớn
238	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
239	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
240	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
241	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
242	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
243	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
244	9.209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
245	9.266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
246	9.278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
247	9.309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
248	9.322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
249	9.329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
250	9.330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
251	9.331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
252	9.332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
253	9.369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
254	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
255	9.371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
256	9.378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
257	9.379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
258	9.380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
259	9.381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
260	9.399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
261	9.400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
262	9.401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
263	9.402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
264	9.403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
265	9.418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hảm trên hoặc dưới
266	9.415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
267	9.426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
268	9.526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
269	9.527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
270	9.528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
271	9.530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
272	9.544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
273	9.546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
274	9.547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
275	9.560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
276	9.561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
277	9.570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
278	9.574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
279	9.583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
280	9.599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
281	9.600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
282	9.602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
283	9.610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
284	9.611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
285	9.612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
286	9.643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
287	9.644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
288	9.645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
289	9.646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
290	9.647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
291	9.648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
292	9.651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
293	9.655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
294	9.656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
295	9.658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
296	9.659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
297	9.664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
298	9.675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
299	9.694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
300	9.719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
301	9.723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
302	9.729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
303	9.734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
304	9.735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
305	9.736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
306	9.738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
307	9.739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
308	9.782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
309	9.783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
310	9.785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
311	9.786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
312	9.790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
313	9.791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
314	9.795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
315	9.841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Epicanthus
316	9.845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
317	9.855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
318	9.856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
319	9.870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
320	9.888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
321	9.894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi
322	9.898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
323	9.899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
324	9.902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
325	9.908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
326	9.910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
327	9.912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
328	9.913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
329	9.914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
330	9.915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
331	9.916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
332	9.917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
333	9.918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
334	9.919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
335	9.920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
336	9.921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
337	9.922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
338	9.1029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
339	9.1031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
340	9.1043	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy
341	9.1046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
342	9.1058	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
343	9.1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loai 3
344	9.1149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi
345	9.1157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
346	9.1192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
347	9.1612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mi
348	9.1684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
349	9.1750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
350	9.1787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
351	9.1788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
352	9.1789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
353	9.1796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
354	9.1817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
355	9.1818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
356	9.1819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
357	9.1833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
358	9.1845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
359	9.1868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
360	9.1944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
361	9.1945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
362	9.1946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
363	9.1948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép
364	9.1962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
365	9.1964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
366	9.1965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
367	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
368	9.1979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
369	9.1988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
370	9.1992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
371	9.1995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
372	9.2001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
373	9.2017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
374	9.2018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
375	9.2020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
376	9.2049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
377	9.2061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
378	9.2063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
379	9.2064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
380	9.2065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
381	9.2066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
382	9.2069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
383	9.2073	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
384	9.2076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
385	9.2077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
386	9.2082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
387	9.2133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
388	9.2157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
389	9.2200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
390	9.2201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
391	9.2203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
392	9.2204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
393	9.2208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
394	9.2209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
395	9.2259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Epicanthus
396	9.2263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
397	9.2273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
398	9.2274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
399	9.2275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
400	9.2276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
401	9.2288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
402	9.2306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
403	9.2312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi
404	9.2316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
405	9.2328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
406	9.2329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
407	9.2331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
408	9.2332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
409	9.2333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
410	9.2334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
411	9.2335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
412	9.2336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
413	9.2337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
414	9.2338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
415	9.2339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
416	9.2340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
417	9.2447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
418	9.2476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
419	9.2538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi
420	9.2567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng khe mi
421	9.2610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
422	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
423	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
424	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
425	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
426	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
427	9.3219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
428	9.3220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
429	9.3221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
430	9.3235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
431	9.3247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
432	9.3270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
433	9.3347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
434	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
435	9.3349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
436	9.3350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
437	9.3366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
438	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
439	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
440	9.3419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
441	9.3420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
442	9.3463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
443	9.3475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
444	9.3476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
445	9.3543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hở mi
446	9.3553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
447	9.3557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
448	9.3559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
449	9.3602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
450	9.3603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
451	9.3606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
452	9.3610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
453	9.3611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
454	9.3661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Epicanthus
455	9.3675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
456	9.3690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
457	9.3708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
458	9.3714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
459	9.3718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
460	9.3719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
461	9.3956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
462	9.3557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
463	9.3558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
464	9.3559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
465	9.3661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Epicanthus
466	9.3676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
467	9.3849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
468	9.3985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi
469	9.4028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
470	9.4444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
471	9.4445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
472	9.4461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nhổ răng
473	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
474	9.4467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
475	9.4506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
476	BS_10.1151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm to dương vật
477	BS_10.1152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm dài dương vật
478	11.103	11. BỎNG	Cắt sẹo khâu kín
479	11.104	11. BỎNG	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
480	11.105	11. BỎNG	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause
481	11.106	11. BỎNG	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
482	11.107	11. BỎNG	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
483	11.109	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng
484	11.111	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
485	11.112	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
486	11.164	11. BỎNG	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính
487	11.165	11. BỎNG	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt
488	11.166	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính
489	11.169	11. BỎNG	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
490	11.171	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
491	11.173	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
492	15.347	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân
493	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
494	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
495	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
496	16.7	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
497	16.8	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
498	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
499	16.10	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
500	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
501	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
502	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
503	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
504	16.19	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
505	16.31	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
506	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
507	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
508	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
509	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
510	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
511	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
512	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
513	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
514	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
515	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
516	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
517	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
518	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
519	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
520	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
521	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
522	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
523	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
524	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
525	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
526	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
527	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
528	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
529	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
530	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
531	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
532	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
533	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
534	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
535	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
536	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
537	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
538	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
539	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
540	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
541	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
542	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
543	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
544	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
545	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
546	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
547	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
548	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
549	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
550	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
551	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
552	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
553	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
554	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
555	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ
556	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
557	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
558	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ
559	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
560	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
561	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
562	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
563	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
564	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
565	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
566	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
567	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
568	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
569	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
570	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
571	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
572	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
573	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
574	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
575	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
576	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
577	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
578	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
579	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
580	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
581	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
582	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
583	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
584	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
585	16.150	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
586	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
587	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
588	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
589	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
590	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
591	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
592	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
593	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
594	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
595	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
596	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trồi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
597	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
598	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
599	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
600	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
601	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
602	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
603	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
604	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
605	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
606	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
607	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
608	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
609	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
610	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
611	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
612	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
613	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
614	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
615	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
616	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
617	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
618	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
619	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
620	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
621	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
622	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
623	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
624	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
625	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
626	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
627	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
628	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
629	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
630	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
631	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
632	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
633	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
634	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
635	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
636	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
637	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
638	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
639	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
640	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
641	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
642	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
643	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
644	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
645	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
646	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
647	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
648	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
649	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
650	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
651	16.260	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
652	16.262	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
653	16.263	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
654	16.268	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
655	16.269	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
656	16.272	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
657	16.275	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
658	16.278	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
659	16.280	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
660	16.282	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
661	16.283	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
662	16.284	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
663	16.294	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
664	16.295	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
665	16.296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
666	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
667	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
668	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
669	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
670	16.321	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lồi xương
671	16.322	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
672	16.329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
673	16.330	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
674	16.331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
675	16.332	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
676	16.334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
677	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
678	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
679	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
680	16.348	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít
681	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
682	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
683	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
684	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
685	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
686	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
687	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
688	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
689	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
690	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
691	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
692	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
693	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
694	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler gan lách
695	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)
696	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler động mạch thận
697	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
698	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
699	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
700	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
701	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
702	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
703	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
704	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
705	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
706	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm Doppler tuyến vú
707	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
708	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
709	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
710	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong mổ
711	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
712	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
713	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
714	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
715	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
716	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
717	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
718	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chếch một bên
719	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
720	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
721	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
722	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
723	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
724	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
725	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
726	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
727	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
728	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
729	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
730	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
731	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
732	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
733	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
734	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
735	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
736	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
737	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
738	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
739	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
740	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
741	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
742	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
743	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
744	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
745	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
746	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
747	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
748	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
749	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
750	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
751	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
752	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
753	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
754	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
755	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
756	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
757	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
758	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
759	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
760	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
761	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
762	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
763	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
764	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
765	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
766	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
767	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
768	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
769	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
770	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
771	18.162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
772	18.163	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
773	18.164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
774	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ;

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
			Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
775	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
776	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
777	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
778	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
779	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
780	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
781	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
782	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
783	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
784	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
785	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
786	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
787	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
788	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
789	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
790	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
791	22.501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)
792	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
793	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
794	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
795	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]
796	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
797	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
798	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
799	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
800	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
801	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
802	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
803	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
804	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
805	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
806	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
807	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
808	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
809	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
810	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
811	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
812	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
813	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
814	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
815	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
816	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
817	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
818	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
819	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
820	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
821	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
822	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
823	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
824	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
825	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
826	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
827	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
828	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
829	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
830	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
831	BS_23.288	23. HÓA SINH	Barbiturate (test nhanh)
832	BS_23.289	23. HÓA SINH	Benzodiazepin (test nhanh)
833	BS_23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
834	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
835	BS_23.370	23. HÓA SINH	VLDL-cholesterol
836	BS_23.373	23. HÓA SINH	CRP (kỹ thuật ngưng kết)
837	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
838	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
839	24.6	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
840	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
841	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
842	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
843	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
844	24.93	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Salmonella Widal
845	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
846	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
847	24.103	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum test nhanh
848	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
849	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
850	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
851	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
852	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
853	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
854	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
855	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
856	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
857	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
858	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
859	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
860	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
861	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
862	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
863	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
864	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
865	24.236	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hantavirus test nhanh
866	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
867	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
868	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
869	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
870	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
871	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
873	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
874	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
875	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
876	24.308	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
877	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
878	24.310	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
879	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
880	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
881	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
882	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
883	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
884	24.338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptococcus test nhanh
885	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
886	BS_24.365	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Norovirus test nhanh
887	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
888	26.28	26. VI PHẪU	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
889	26.31	26. VI PHẪU	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
890	26.36	26. VI PHẪU	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu
891	27.487	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
892	27.491	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nâng ngực
893	27.492	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình vú sau ung thư
894	27.493	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …
895	27.511	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)
896	BS_27.579	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nâng mông
897	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
898	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
899	28.3	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ
900	28.4	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận
901	28.6	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị lột da đầu bán phần
902	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
903	28.11	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm
904	28.12	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên
905	28.13	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
906	28.14	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
907	28.16	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ
908	28.17	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu
909	28.21	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
910	28.22	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Bơm túi giãn da vùng da đầu
911	28.23	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
912	28.25	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
913	28.30	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
914	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
915	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
916	28.35	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu phục hồi bờ mi
917	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
918	28.37	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi
919	28.38	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi
920	28.39	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi
921	28.41	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
922	28.42	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
923	28.43	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
924	28.44	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
925	28.45	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hạ mi trên
926	28.46	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kéo dài cân cơ nâng mi
927	28.47	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
928	28.48	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hở mi
929	28.49	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
930	28.50	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
931	28.52	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật mở rộng khe mi
932	28.53	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hẹp khe mi

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
933	28.54	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị Epicanthus
934	28.55	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới
935	28.57	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt
936	28.58	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên
937	28.59	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên
938	28.60	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới
939	28.61	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới
940	28.62	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt
941	28.63	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt
942	28.64	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt
943	28.65	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
944	28.66	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
945	28.67	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
946	28.68	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
947	28.69	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt
948	28.74	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
949	28.75	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch
950	28.79	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị chứng co mi trên bằng botox
951	28.80	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox
952	28.81	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
953	28.82	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
954	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
955	28.88	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
956	28.89	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
957	28.90	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi
958	28.91	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận
959	28.92	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa
960	28.93	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi
961	28.94	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
962	28.95	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)
963	28.96	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)
964	28.97	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử
965	28.98	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
966	28.99	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
967	28.100	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
968	28.101	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
969	28.102	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
970	28.103	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
971	28.104	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
972	28.105	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi
973	28.106	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
974	28.107	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
975	28.108	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
976	28.109	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
977	28.110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
978	28.111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
979	28.112	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
980	28.116	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ
981	28.118	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ
982	28.119	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận
983	28.120	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa
984	28.122	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
985	28.123	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
986	28.124	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
987	28.125	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
988	28.126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
989	28.129	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
990	28.132	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi
991	28.133	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
992	28.134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
993	28.135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu tạo môi trên ở nam giới

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
994	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
995	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
996	28.138	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
997	28.140	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
998	28.141	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ
999	28.142	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ
1000	28.143	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ
1001	28.145	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
1002	28.146	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)
1003	28.147	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)
1004	28.148	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
1005	28.149	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp
1006	28.150	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
1007	28.151	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
1008	28.152	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
1009	28.153	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân
1010	28.154	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình
1011	28.155	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ
1012	28.156	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
1013	28.157	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai
1014	28.158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1015	28.159	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
1016	28.160	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
1017	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
1018	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
1019	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1020	28.164	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
1021	28.165	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
1022	28.167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
1023	28.168	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt
1024	28.169	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
1025	28.171	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
1026	28.175	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
1027	28.176	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
1028	28.187	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới
1029	28.188	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp
1030	28.189	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
1031	28.190	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
1032	28.191	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu
1033	28.192	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
1034	28.193	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1035	28.194	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
1036	28.195	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
1037	28.196	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
1038	28.197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
1039	28.198	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)
1040	28.199	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)
1041	28.200	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
1042	28.201	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận
1043	28.202	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
1044	28.203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa
1045	28.208	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm
1046	28.209	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi
1047	28.213	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2
1048	28.214	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích trên 10 cm^2
1049	28.215	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da
1050	28.221	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng ghép da tự thân
1051	28.222	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng vạt da tại chỗ
1052	28.223	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5 cm và tạo hình bằng vạt da lân cận
1053	28.225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1054	28.226	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
1055	28.227	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
1056	28.229	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
1057	28.230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
1058	23.231	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
1059	28.235	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép mỡ tự thân coleman
1060	28.237	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
1061	28.238	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
1062	28.239	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lất bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
1063	28.240	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
1064	28.241	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch
1065	28.242	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
1066	28.243	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da có cuống mạch xuyên kế cận
1067	28.244	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
1068	28.245	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
1069	28.250	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
1070	28.251	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
1071	28.252	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ
1072	28.253	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
1073	28.254	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo vú sa trễ

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1074	28.255	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
1075	28.256	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
1076	28.257	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú
1077	28.258	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch
1078	28.259	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
1079	28.261	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ
1080	28.262	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi
1081	28.264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
1082	28.265	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
1083	28.266	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
1084	28.267	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
1085	28.268	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
1086	28.269	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông
1087	28.270	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da cơ kế cận
1088	28.271	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận
1089	28.273	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da
1090	28.274	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân
1091	28.275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
1092	28.276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
1093	28.277	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da ác tính
1094	28.278	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1095	28.280	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
1096	28.281	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
1097	28.282	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch
1098	28.283	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch
1099	28.284	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch
1100	28.286	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ
1101	28.287	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
1102	28.288	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
1103	28.291	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
1104	28.292	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận (*)
1105	28.293	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt tự do (*)
1106	28.294	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch (*)
1107	28.295	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ (*)
1108	28.296	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật (*)
1109	28.297	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống (*)
1110	28.298	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân (*)
1111	28.299	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo (*)
1112	28.300	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân (*)
1113	28.301	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi (*)
1114	28.307	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn (*)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1115	28.308	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương (*)
1116	28.315	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
1117	28.316	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
1118	28.317	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ
1119	28.318	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ
1120	28.319	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận
1121	28.320	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận
1122	28.323	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
1123	28.324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ
1124	28.325	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận
1125	28.326	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da từ xa
1126	28.328	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
1127	28.329	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
1128	28.330	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
1129	28.331	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa
1130	28.336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
1131	28.341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
1132	28.342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
1133	28.345	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
1134	28.346	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1135	28.350	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
1136	28.351	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
1137	28.352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1138	28.355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
1139	28.356	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
1140	28.357	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
1141	28.358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
1142	28.359	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
1143	28.361	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
1144	28.362	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
1145	28.363	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ
1146	28.364	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ
1147	28.365	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận
1148	28.366	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da từ xa
1149	28.369	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối cẳng bàn tay
1150	28.370	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
1151	28.371	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
1152	28.372	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
1153	28.373	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân
1154	28.380	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay
1155	28.381	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1156	28.382	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép móng
1157	28.383	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
1158	28.384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh
1159	28.385	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
1160	28.386	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
1161	28.387	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
1162	28.388	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
1163	28.389	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
1164	28.390	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ
1165	28.391	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ
1166	28.392	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ
1167	28.393	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ
1168	28.394	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận
1169	28.395	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận
1170	28.396	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận
1171	28.397	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
1172	28.402	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi
1173	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
1174	28.404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1175	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1176	28.407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
1177	28.408	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da
1178	28.409	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt giãn da
1179	28.411	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói
1180	28.412	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói
1181	28.413	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi dãn da đầu điều trị hói
1182	28.414	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn môi dày
1183	28.415	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn môi
1184	28.416	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
1185	28.417	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
1186	28.418	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi trên
1187	28.419	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày
1188	28.420	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
1189	28.421	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí
1190	28.422	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
1191	28.423	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới
1192	28.424	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi dưới
1193	28.425	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
1194	28.426	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
1195	28.427	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ
1196	28.428	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1197	28.429	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
1198	28.430	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo
1199	28.431	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
1200	28.432	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
1201	28.433	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
1202	28.434	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
1203	28.435	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
1204	28.436	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
1205	28.437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ
1206	28.438	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má
1207	28.439	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
1208	28.440	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
1209	28.441	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
1210	28.442	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
1211	28.443	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt cổ
1212	28.444	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da cổ
1213	28.445	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán
1214	28.446	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt
1215	28.447	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương
1216	28.448	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
1217	28.449	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1218	28.450	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
1219	28.451	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng cằm
1220	28.452	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng dưới hàm
1221	28.453	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má
1222	28.454	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng cánh tay
1223	28.455	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
1224	28.456	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng vú
1225	28.457	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng một phần
1226	28.458	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng toàn phần
1227	28.459	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ đùi
1228	28.460	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ hông
1229	28.461	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng lưng
1230	28.462	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
1231	28.463	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ
1232	28.464	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể
1233	28.465	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi
1234	28.466	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt
1235	28.467	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
1236	28.468	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
1237	28.469	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
1238	28.470	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1239	28.471	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
1240	28.472	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú
1241	28.473	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
1242	28.474	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần
1243	28.475	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
1244	28.476	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
1245	28.477	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
1246	28.478	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
1247	28.479	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng
1248	28.480	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hinh thẩm mỹ bụng
1249	28.481	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn cằm
1250	28.482	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ
1251	28.483	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy
1252	28.484	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm
1253	28.485	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
1254	28.486	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
1255	28.487	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Laser điều trị u da
1256	28.488	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Laser điều trị nám da
1257	28.489	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Laser điều trị đồi mồi
1258	28.490	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Laser điều trị nếp nhăn
1259	28.491	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1260	28.492	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn
1261	28.493	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy nâng mũi
1262	28.494	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy độn mô
1263	28.495	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
1264	28.496	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
1265	28.499	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
1266	28.500	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
1267	28.503	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Treo cung mày bằng chỉ
1268	BS_28.516	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Sửa gai mũi, góc mũi, môi trên
1269	BS_28.518	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt túi độn bắp chân
1270	BS_28.519	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo má lúm đồng tiền
1271	BS_28.520	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo hình thẩm mỹ cơ thể có hỗ trợ bằng máy
1272	BS_28.521	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo hình thể trên nam giới
1273	BS_28.526	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt túi tạo hình thẩm mỹ ngực ở nam giới

(Tổng số 1273 kỹ thuật).

Kỹ thuật dấu (*): không thực hiện trên người bệnh chuyển giới